

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/DS-PT

Ngày: 11/3/2020

“V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Khánh Thiện

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11/3/2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/DS-PT ngày 24/12/2019 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020, các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị M**, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Xóm 5, thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện S, Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: Xóm 6, thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Tuấn K, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Xóm 5, thôn C, xã V, T, Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông K:* Bà Bùi Thị M, sinh năm 1963; Nơi cư trú tại: Xóm 5, thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951.

Nơi cư trú tại: Xóm 6, thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương; Là bị đơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng G

(Có mặt các đương sự, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Do có quen biết với bà Nguyễn Thị T là người cùng thôn xã, năm 2011 bà M có cho bà T vay tổng số tiền 400.000.000đ, cụ thể vay làm 06 lần: Lần 1 vào ngày 12/3/2011 cho vay 280.000.000đ; lần 2 vào ngày 13/6/2011 cho vay 10.000.000đ; lần 3 vào ngày 02/7/2011 cho vay 10.000.000đ; lần 4 vào ngày 09/10/2011 cho vay 50.000.000đ; lần 5 vào ngày 14/10/2011 cho vay 10.000.000đ; lần 6 vào ngày 23/4/2011 cho vay 40.000.000đ (các thời gian này đều ghi theo lịch âm). Mỗi lần nhận đủ tiền vay, bà T đều viết giấy ghi nợ, và giấy này bà đã giao nộp cho Tòa án. Nguồn tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng bà. Về lãi suất vay: Hai bên tự thỏa thuận miệng là 3%/1tháng, thời hạn trả lãi vào ngày 12 hàng tháng. Khi nào bà cần lấy lại tiền, bà sẽ báo trước cho bà T từ 1 tuần đến nửa tháng thì bà T có trách nhiệm lo trả hết nợ gốc, lãi. Tuy nhiên sau khi vay tiền, bà T mới trả lãi hết ngày 12/5/2012 và chưa trả nợ gốc cho bà. Cuối năm 2012, bà đã yêu cầu bà T trả tiền gốc, lãi nhưng từ đó đến nay bà T vẫn chưa trả thêm được đồng nào. Đến nay thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay tài sản đã hết nên bà không khởi kiện hợp đồng vay tài sản mà chỉ khởi kiện đòi lại số tiền gốc đã cho bà T vay là 400.000.000đ

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2005 đến năm 2011 bà có nhiều lần vay tiền bà M, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay. Tại thời điểm năm 2011, chốt lại bà còn nợ bà M 400 triệu đồng, vì vậy bà đã ghi giấy chốt nợ và đưa cho bà M giữ giấy này. Tòa án đã cho bà xem giấy ghi nợ mà nguyên đơn cung cấp, bà xác định chữ ký, chữ viết trong giấy này đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Sau khi chốt nợ, bà đã trả lãi cho bà M đến hết ngày 12/5/2012 theo lãi suất 3000đ/ngày/1 triệu đồng; còn nợ gốc chưa trả thêm đồng nào. Cuối năm 2012 bà M đã yêu cầu bà trả tiền gốc, lãi. Tuy nhiên từ đó đến nay bà vẫn chưa có tiền trả. Nay nguyên đơn khởi kiện, bà đồng ý trả nợ gốc cho bà M là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và không đồng ý trả lãi vì đã hết thời hiệu khởi kiện hợp đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K ủy quyền cho bà M nhất trí nội dung bà M đã trình bày.

Tại bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 08/11/2019, Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 8, 11, 164, 166, 275, 280, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều

26, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Bùi Thị M và ông Vũ Tuấn K số tiền là 297.575.000đ; Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T. Hoàn trả cho bà Bùi Thị M 10.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/11/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì không có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác đơn kháng cáo của bị đơn, đề nghị xác định rõ thời hạn trả nợ của bà T vào bản án.

Bị đơn bà T trình bày: Bà M cho vay tổng số tiền 400.000.000đ với mức lãi là 500.000đ/ngày/100 triệu đồng. Bà đã trả lãi bà T đến hết ngày 12/5/2012 là 490.560.000đ, trong khi lãi theo quy định của pháp luật bà chỉ phải trả tối đa là 13,5%/năm, tương ứng với 1,125%/tháng. Tính theo lãi suất cơ bản này thì bà T chỉ phải trả bà M số tiền lãi tối đa = 61.391.250đ. Như vậy, bà đã trả bà T vượt quá 429.168.750 đ tiền lãi, lớn hơn cả số tiền gốc mà bà M cho vay. Do đó đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của bà, bác đơn khởi kiện của bà M.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ .

[2] Về nội dung: Xem xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn kiện đòi số tiền gốc 400.000.000đ, nguồn gốc là tiền của vợ chồng bà M, ông K. Đồng thời cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy ghi nợ. Bị đơn xác định có việc vay nợ nguyên đơn số tiền 400.000.000đ, vay làm nhiều lần, chữ viết chữ ký tại giấy ghi nợ đúng là của bị đơn. Như vậy, xác định giao dịch vay tiền giữa hai bên là thỏa thuận và tự nguyện. Các đương sự đều xác định bị đơn đã thanh toán lãi cho nguyên đơn

đến thời điểm ngày 12/5/2012 và xác định năm 2012, bà M đã yêu cầu bà T thanh toán trả tiền nhưng bà T chưa trả. Nguyên, bị đơn chưa thống nhất mức lãi suất đã thanh toán, để đối trừ.

Nguyên đơn trình bày hai bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, không lập văn bản, giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng và đã thực hiện theo thỏa thuận trên. Bị đơn xác định mức lãi suất đã thanh toán cho nguyên đơn là 3.000đ/triệu/ngày, tại phiên tòa phúc thẩm xác định mức lãi là 500.000đ/ngày/100 triệu đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác bị đơn có quan điểm, nếu Tòa án xác định mức lãi bà T đưa ra không có căn cứ thì đề nghị xác định theo mức lãi suất 3%/tháng mà bà M xác định để đối trừ vào số tiền nợ gốc.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn kiện đòi bị đơn số tiền 400.000.000đ. Đồng thời chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đối trừ số tiền lãi vượt quá theo mức lãi suất quy định tại Điều 476 BLDS. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm. Như vậy theo quy định pháp luật, mức lãi suất tối đa mà các bên được quyền thỏa thuận là 13,5%/năm tương ứng với 1,125%/tháng, tức bà T chỉ phải trả bà M số tiền lãi tối đa = 61.455.000đ. Nhưng với mức lãi suất 3%/tháng, bà T thực tế đã trả bà M 163.880.000đ. Như vậy, phần lãi suất bà T đã trả bà M vượt quá 102.425.000đ, nên được trừ số tiền lãi vượt quá này vào nợ gốc mà bị đơn đã vay. Sau khi đối trừ, cấp sơ thẩm đã buộc bà T phải trả bà M và ông K 297.575.000đ là có căn cứ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị xác định thời hạn trả nợ tại bản án là không cần thiết vì khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ thi hành theo bản án và Luật thi hành án dân sự.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự nhưng do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của TAND huyện T, Hải Dương.

2. Căn cứ các Điều 8, 11, 164, 166, 275, 280, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Bùi Thị M và ông Vũ Tuấn K số tiền là 297.575.000đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/3/2020

Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Người bảo vệ QLIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Yến